



**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/12/2015

---

Hà Nội, tháng 11 năm 2016

**MỤC LỤC**

	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 – 9
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	10 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 45

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Tổng công ty Chè Việt Nam trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính của Tổng công ty Chè Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An- Chi nhánh Hà Nội cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/12/2015.

### **1. Thông tin chung**

Tổng công ty Chè Việt Nam (dưới đây được gọi là Tổng công ty) là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 394 NN-TCCB/QĐ ngày 29/12/1995 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng công ty chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo quyết định số 1503/QĐ- BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 04/6/2010 và được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 1001395 ngày 07/07/2010.

### **2. Ban lãnh đạo Tổng Công ty:**

Các thành viên Ban Lãnh đạo Tổng công ty trong suốt năm 2015 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng thành viên và kiểm soát:**

Ông Nguyễn Thiện Toàn	Phụ trách Hội đồng thành viên - Kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên Hội đồng thành viên ( <i>Ông Nguyễn Quốc Khánh đã nghỉ việc theo chế độ ngày 01/12/2015</i> )
Ông Đặng Ngọc Cẩm	Thành viên Hội đồng thành viên ( <i>Ông Đặng Ngọc Cẩm đã nghỉ việc theo chế độ ngày 01/02/2016</i> )
Ông Trần Hồng Điệp	Kiểm soát viên chuyên trách ( <i>Ông Trần Hồng Điệp đã nghỉ việc theo chế độ ngày 01/12/2015</i> )
Ông Lê Quang Tiến	Kiểm soát viên

#### **Ban Giám đốc và kế toán trưởng**

Ông Nguyễn Thiện Toàn	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tiến Lộ	Phó Tổng Giám đốc ( <i>Ông Phạm Tiến Lộ đã nghỉ việc theo chế độ ngày 01/12/2015</i> )
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc ( <i>Ông Nguyễn Quốc Khánh đã nghỉ việc theo chế độ ngày 01/12/2015</i> )
Ông Hoàng Minh Giang	Phó Tổng Giám đốc ( <i>Ông Hoàng Minh Giang đã tự viết đơn xin nghỉ không lương ngày 01/05/2016</i> )
Ông Đặng Văn Tới	Kế toán trưởng

### **3. Trụ sở**

Tổng công ty có trụ sở chính tại số 92, Võ Thị Sáu, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau đây:

#### **Đơn vị phụ thuộc**

- Chi nhánh Chè Mộc Châu

#### **Địa điểm**

Thị trấn Nông trường Mộc Châu,  
huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La

- |  |   |
|--|---|
| - Chi nhánh Chè Sông Cầu                         | Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên  |
| - Chi nhánh Chè Yên Bái                          | Thôn 9, xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái |
| - Công ty kinh doanh thương mại tổng hợp Nam Sơn | Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội     |
| - Công ty Thương mại Hương Trà                   | Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội     |
| - Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà         | Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội     |
| - Chi nhánh Chè Sài Gòn                          | Số 225, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP Hồ Chí Minh           |

#### **4. Hoạt động chính**

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/12/2015, hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm: Kinh doanh các loại chè xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; Kinh doanh vật tư bao bì; Kinh doanh hàng tiêu dùng và phục vụ sản xuất kinh doanh chè; Cho thuê văn phòng làm việc.

#### **5. Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận**

Tình hình tài chính tại ngày 17/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/12/2015 của Tổng công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang số 10 đến trang số 45 kèm theo.

Lợi nhuận sau thuế của kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/12/2015 được phân phối theo quy định hiện hành.

#### **6. Các sự kiện bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Năm 2015 là năm Tổng công ty tiếp tục thực hiện cổ phần hóa theo quyết định số 2779/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa Tổng công ty Chè Việt Nam- Công ty TNHH MTV. Ngày 17/12/2015, Công ty Cổ phần được cấp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Ban giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

#### **7. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An – Chi nhánh Hà Nội đã được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/12/2015 của Tổng công ty.

#### **8. Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 17/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/12/2015. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu.

Ban Giám đốc Tổng công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### 9. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tổng công ty, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tại ngày 17/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/12/2015 của Tổng công ty.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Thiện Toàn**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2016

Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP xác nhận chữ ký trên là của Ông Nguyễn Thiện Toàn, nguyên TGĐ Tổng công ty Chè Việt Nam - Cty TNHH MTV



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Lại Cao Lê*

Số: 132/2016/VACA/BCKT-BCTC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính của Tổng công ty Chè Việt Nam  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/12/2015*

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc  
Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 17/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/12/2015 của Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên từ trang 10 đến trang 45 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ****1. Đối chiếu và xác nhận công nợ**

Tại ngày 17/12/2015, số nợ gốc tiền vay, lãi vay tính đến ngày 17/12/2015 và các khoản phải trả khác của Công ty Cổ phần đầu tư SX và kinh doanh GB - TEA Việt Nam để nộp tiền thuê đất một lần tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, tổng số tiền **28.298.726.547 đồng** và khoản **14 tỷ đồng** của Công ty Cổ phần đầu tư SX

và kinh doanh GB - TEA Việt Nam chuyển vào tài khoản của Tổng Công ty, chưa được đối chiếu xác nhận. Chúng tôi cũng không thể tiến hành thủ tục kiểm toán thay thế khác.

## 2. Tài sản dài hạn

### *Quyền sử dụng đất tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa*

Năm 2015, sau khi nộp tiền thuê đất một lần đến ngày 01/01/2046, thửa đất 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Tổng Công ty đã ghi nhận tăng tài sản cố định vô hình, quyền sử dụng đất, giá trị **28.297.646.455 đồng**. Nhưng ngày 24 tháng 12 năm 2015, tại Văn phòng công chứng Châu Á, Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV ký hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất thuê. Theo đó, ngày 05 tháng 02 năm 2016, hợp đồng thuê đất tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa được ký lại giữa UBND Thành phố Hồ Chí Minh với bên thuê đất là Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất và kinh doanh GB - TEA Việt Nam, thời hạn thuê đến ngày 01/01/2046.

Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất thuê được ký giữa Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV với Công ty Cổ phần đầu tư SX và kinh doanh GB - TEA Việt Nam ngày **24/12/2015**, sau ngày Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, ngày **17/12/2015**. Theo kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn việc ký hợp đồng này là không phù hợp với quy định của pháp luật và chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã kiến nghị Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố hủy hợp đồng thuê đất đã ký với Công ty Cổ phần đầu tư sản xuất và kinh doanh GB - TEA Việt Nam, điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Chi nhánh Tổng công ty Chè Việt Nam- Công ty cổ phần tại TP Hồ Chí Minh- Công ty Chè Sài Gòn. Tuy nhiên, tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa được cung cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Chi nhánh Tổng công ty Chè Việt Nam- Công ty cổ phần tại TP Hồ Chí Minh- Công ty Chè Sài Gòn.

### *Tài sản tại 59 An Bình*

Một phần diện tích nơi làm việc hiện tại của Chi nhánh Chè Sài Gòn, (59 An Bình, phường 6, quận 5 Thành phố Hồ Chí Minh), diện tích xây dựng là 250,24 m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng 350,91 m<sup>2</sup>, thuộc quyền quản lý, sử dụng và đang được theo dõi trong sổ kế toán của Chi nhánh, đã được Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH MTV bàn giao cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh để làm văn phòng thực hiện dự án theo hợp đồng Hợp tác đầu tư số 15-11-2011 CVN-NM ngày 15/11/2011 giữa Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Công ty Cổ phần sản xuất Nhật Minh theo biên bản bàn giao ngày 10/11/2015. Tuy nhiên, việc thành lập pháp nhân mới để thực hiện dự án nói trên không được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt chủ trương.

Theo kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn việc bàn giao một phần diện tích nơi làm việc hiện tại của Chi nhánh Chè Sài Gòn cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh là không có căn cứ. Theo đó, Thanh tra kiến nghị thu hồi tài sản đã bàn giao cho Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh để bàn giao cho Tổng công ty Chè Việt Nam- Công ty cổ phần, nhưng tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa được cung cấp biên bản thu hồi tài sản từ Công ty Cổ phần Sản xuất Nhật Minh.

### *Đầu tư tài chính dài hạn*

Căn cứ kết luận và kiến nghị của kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên góp vốn thành lập Công ty cổ phần Sản xuất và kinh doanh GB- TEA Việt Nam không báo cáo và không có chấp thuận của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nên hợp đồng góp vốn này là vô hiệu, tài sản tại số 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa phải được bàn giao lại cho Tổng công ty Chè Việt Nam- Công ty cổ phần trước ngày 15/11/2016. Tổng công ty đã điều chỉnh hủy bút toán mang tài sản tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa đi góp vốn liên doanh. Tuy nhiên, tại ngày phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa được cung cấp biên bản bàn giao tài sản tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa cho Tổng công ty Chè Việt Nam- Công ty cổ phần.

Tại ngày kết thúc cuộc kiểm toán, chúng tôi chưa được cung cấp báo cáo tài chính của một số doanh nghiệp nhận vốn đầu tư (chi tiết được trình bày tại mục V.11b của thuyết minh báo cáo tài chính). Chúng



tôi cũng không thể áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, nên không thể đưa ra ý kiến về tình hình bảo toàn vốn đầu tư tại đơn vị nhận vốn góp chưa cung cấp báo cáo tài chính.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Chè Việt Nam tại ngày 17/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/12/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh:**

Không nhằm làm suy yếu ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên, chúng tôi chỉ lưu ý người đọc Báo cáo tài chính các vấn đề sau đây:

#### *1. Xử lý tài chính*

Ngày 31 tháng 03 năm 2016, Tổng công ty đã xử lý tài chính, ghi nhận vào báo cáo tài chính năm 2015 các khoản sau đây:

- Ghi nhận vào chi phí khác:

+ Nợ phải thu không thể thu hồi, số tiền 27.763.256.036 đồng;

+ Hàng hóa thiếu hụt chờ giải quyết, số tiền 3.268.098.289 đồng;

- Giảm nợ phải trả bù trừ vào nợ phải thu 472.176.263 đồng;

- Ghi nhận vào thu nhập khác khoản phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn tỉnh Thái Nguyên 3.852.759.547 đồng, trong đó, nợ gốc: 2.784.605.259 đồng, nợ lãi 1.068.154.288 đồng.

Trước khi xử lý các khoản nợ phải thu không thu được, hàng hóa thiếu hụt chờ giải quyết, nợ phải trả không phải trả, Tổng công ty đã căn cứ vào hồ sơ của khoản nợ và tài sản thiếu, xem xét nguyên nhân phát sinh các khoản nợ và tài sản thiếu, xem xét trách nhiệm cá nhân liên quan đến các khoản nợ không thể thu hồi và tài sản thiếu để xử lý theo quy định tại thông tư 127/2014/TT-BTC và Điều 21 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP.

Tuy nhiên, do hầu hết các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty, Kiểm soát đã nghỉ chế độ trước ngày ra quyết định xử lý nên không thể triệu tập được các thành viên này tham gia tiến hành các thủ tục xử lý tài chính mà chỉ có Tờ trình của Kế toán trưởng và Quyết định của Tổng Giám đốc Tổng công ty Chè Việt Nam- Công ty TNHH Một thành viên về việc xử lý tài chính nói trên.

#### *2. Khoản giảm giá hàng tồn kho chưa được trích lập dự phòng*

Theo tài liệu Tổng công ty Chè Việt Nam- Công ty cổ phần cung cấp, sau ngày kết thúc niên độ đến ngày phát hành Báo cáo kiểm toán này, Tổng công ty Chè Việt Nam- Công ty cổ phần đã bán và sử dụng chè tồn kho tại ngày 17/12/2015, cụ thể như sau:

Tại văn phòng Tổng công ty, lô hàng 285.681 tấn chè các loại của Tổng công ty tại kho Kim Anh, trị giá ghi sổ 7.261.579.010 đồng, mua của Chi nhánh Chè Sài Gòn - Chi nhánh hạch toán phụ thuộc Tổng công ty được bán cho Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn, với giá trị trước thuế là 1.928.121.500 đồng, Khách hàng đã thanh toán toàn bộ tiền mua hàng ngày 17/11/2016, bị lỗ **5.333.457.510 đồng**.

Tuy nhiên, Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn đã có Công văn số 1967/BNN-QLDN ngày 11/03/2016 yêu cầu Tổng công ty Chè Việt Nam- Công ty cổ phần tiếp nhận bàn giao hàng tồn kho từ Doanh nghiệp Nhà nước chuyển giao. Hơn nữa, do Báo cáo tài chính được lập tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, nên không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của lô hàng nói trên.

### 3. Khoản tổn thất của đầu tư tài chính dài hạn chưa được trích lập dự phòng

Theo báo cáo tài chính của một số doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư thì khoản đầu tư tài chính dài hạn của Tổng công ty vào các công ty này, tính đến ngày cuối niên độ bị tổn thất, theo ước tính của chúng tôi là: **5.411.923.517 đồng**. (Chi tiết được trình bày tại mục V.11 c của thuyết minh báo cáo tài chính). Tuy nhiên, do Báo cáo tài chính được lập tại thời điểm Tổng công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần, nên không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn.

### 4. Xác định giá trị vườn chè

Căn cứ quyết định số 2780/QĐ-BNN-QLDN ngày 14 tháng 7 năm 2015, giá trị vườn chè giao khoán theo Nghị định 01/CP ngày 04/01/1995 và Nghị định 135/20015/NĐ-CP ngày 08/11/2005, trước đây tạm thời chưa tính vào vốn nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, nay được tính vào giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hóa. Giá ghi sổ của vườn chè là 2.555.393.940 đồng, tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán, Tổng công ty chưa thực hiện đánh giá lại giá trị vườn chè mà **đang ghi nhận theo giá ghi sổ**.

### 5. Kiểm tra chấp hành pháp luật thuế của Chi nhánh Tổng công ty chè Việt nam- Công ty cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh

Tại ngày phát hành Báo cáo kiểm toán, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh đang kiểm tra chấp hành luật thuế Giá trị gia tăng, thuế Thu nhập cá nhân từ ngày 01/01/2007 đến ngày 17/12/2015 và kiểm tra sau hoàn thuế GTGT từ tháng 12/2011 đến tháng 12 năm 2014 của Chi nhánh Tổng công ty chè Việt nam- Công ty cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh chưa kết thúc.

### 6. Bảo lãnh cho Công ty kinh doanh Thái Bình Dương vay vốn

Năm 2006, Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV bảo lãnh cho Công ty Thái Bình Dương, trực thuộc Tổng công ty, vay vốn của ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Để thực hiện bảo lãnh vay vốn cho Công ty Thái Bình Dương, Tổng công ty đã thế chấp các tài sản:

- Tài sản Nhà máy chè Yên Bái (UBND tỉnh Yên Bái đã thu hồi);
- Trung tâm phục hồi chức năng và điều trị bệnh nghề nghiệp - Đồ Sơn, Hải Phòng (Đã bàn giao về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa);
- Nhà làm việc 46 Tầng Bạt Hồ, thuộc đất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, Tổng công ty không có giấy tờ về đất đai.

Tính đến ngày 17/12/2015, Công ty kinh doanh Thái Bình Dương (nay là Công ty cổ phần kinh doanh Thái Bình Dương) còn nợ ngân hàng: 10.832.639.095 đồng nợ gốc và 13.008.007.751 đồng lãi vay.

Công ty Thái Bình Dương đã thực hiện cổ phần hóa và chính thức chuyển thành Công ty cổ phần ngày 02/05/2007, bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo biên bản bàn giao ngày 15/08/2011. Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV đã có nhiều văn bản đề nghị ngân hàng giải chấp các tài sản đã thế chấp khi bảo lãnh, nhưng chưa được ngân hàng chấp thuận, ngược lại, ngân hàng có công văn gửi Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn yêu cầu Tổng công ty Chè Việt Nam thực hiện cam kết khi bảo lãnh vay vốn.

Tuy nhiên, theo ý kiến của Ban Lãnh đạo Tổng Công ty Chè Việt Nam- Công ty TNHH Một thành viên, Công ty Thái Bình Dương đã thực hiện cổ phần hóa, đã bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Công ty cổ phần kinh doanh Thái Bình Dương chịu trách nhiệm kế thừa mọi quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty Nhà nước. Do đó, Tổng công ty Chè Việt Nam- Công ty TNHH Một thành viên không còn trách nhiệm bảo lãnh các khoản vay của Công ty cổ phần kinh doanh Thái Bình Dương và không thể ghi nhận vào báo cáo tài chính của Tổng công ty các khoản nợ của Công ty Cổ phần Thái Bình Dương.

7. Thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần đầu tư SX và kinh doanh GB - TEA Việt Nam

Tổng công ty chè Việt Nam thực hiện thoái vốn theo lộ trình được Bộ nông nghiệp phê duyệt tại QĐ 2040/QĐ-BNN-DMDN ngày 27/8/2012 về việc phê duyệt phương án tái cơ cấu Tổng công ty Chè Việt Nam & Quyết định số 2660/QĐ- BNN-ĐMDN ngày 07/11/2013 về việc phê duyệt phương án thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp của Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Nhưng tại ngày 07/9/2015 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản số 7326/BNN-QLDN yêu cầu: Trong thời gian thực hiện Phương án Cổ phần hóa đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đến khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần, Tổng công ty không thực hiện thoái vốn tại các doanh nghiệp khác. Do đó, số tiền 14 tỷ đồng của Công ty Cổ phần đầu tư SX và kinh doanh GB - TEA Việt Nam chuyển mua cổ phần đang được ghi nhận là khoản phải trả.

8. Ghi nhận doanh thu nhận trước cho thuê nhà vào doanh thu trong kỳ

Trong năm 2015, Tổng công ty ghi nhận toàn bộ số tiền cho thuê nhà nhận trước của Công ty Cổ phần Sông Châu, số tiền 5.227.272.730 đồng vào doanh thu. Đồng thời, ghi nhận toàn bộ giá trị còn lại của toà nhà cho thuê vào giá vốn, số tiền 583.866.702 đồng. Chi tiết được thuyết minh tại mục VI.10 của bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Ghi chú:** Sau khi Báo cáo kiểm toán số 132/2016/VACA/BCKT-BCTC ngày 10/06/2016 về Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/12/2015 được phát hành, Cục thuế TP. Hà Nội đã kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế để cổ phần hóa tại Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH MTV và Thanh tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thanh tra công tác Cổ phần hóa tại Tổng công ty Chè Việt Nam, Căn cứ theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 31/08/2016 của Đoàn kiểm tra – Cục thuế TP. Hà Nội và Kết luận thanh tra số 8738/KL-BNN-TTr ngày 17/10/2016 của Thanh tra Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng công ty Chè Việt Nam đã điều chỉnh Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/12/2015. Do đó, chúng tôi phát hành Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 132/2016/VACA/BCKT-BCTC ngày 10/06/2016.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An – Chi nhánh Hà Nội**



*(Handwritten signatures in blue ink)*

**Bùi Ngô Liên – Giám đốc**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1006-2013-110-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2016

**Nguyễn Minh Ân- Kiểm toán viên**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1313-2013-110-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 17 tháng 12 năm 2015

(Đơn vị tính: VNĐ)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	17/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>463.302.532.197</b>	<b>149.509.343.691</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>9.932.548.229</b>	<b>3.526.216.312</b>
1. Tiền	111		7.432.548.229	3.526.216.312
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>9.006.000</b>	<b>31.652.219</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.006.000	31.652.219
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>395.552.508.335</b>	<b>78.267.052.744</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	26.458.998.809	48.447.043.098
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.112.151.900	9.149.535.411
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	367.981.357.626	20.670.474.235
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>46.202.297.481</b>	<b>46.995.541.593</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.06	46.202.297.481	46.995.541.593
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.606.172.152</b>	<b>20.688.880.823</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	93.989.545	61.222.669
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.512.182.607	16.399.711.438
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	4.227.946.716
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>306.759.347.590</b>	<b>284.065.786.760</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>30.000.000</b>	<b>6.089.588.826</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	5.933.008.643
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	30.000.000	156.580.183
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>125.428.713.715</b>	<b>93.971.357.517</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	97.130.530.274	93.957.357.517
- Nguyên giá	222		239.796.085.780	219.830.723.208
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.665.555.506)	(125.873.365.691)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	28.298.183.441	14.000.000
- Nguyên giá	228		28.802.748.308	505.101.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(504.564.867)	(491.101.853)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>23.198.005.520</b>	<b>256.348.771</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.198.005.520	256.348.771
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.11</b>	<b>157.096.164.953</b>	<b>179.812.463.513</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		5.510.051.370	11.227.973.942
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		143.044.800.000	168.504.909.571
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.541.313.583	79.580.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.006.463.402</b>	<b>3.936.028.133</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.006.463.402	3.906.028.133
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	30.000.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>770.061.879.787</b>	<b>433.575.130.450</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****(TIẾP THEO)**

Tại ngày 17 tháng 12 năm 2015

(Đơn vị tính: VNĐ)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	17/12/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>523.605.842.296</b>	<b>117.504.466.872</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>507.612.320.028</b>	<b>97.174.335.699</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	18.487.350.890	20.145.173.040
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	8.992.406.402	12.824.887.714
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	11.013.209.136	4.750.173.570
4. Phải trả người lao động	314		2.671.951.142	3.798.213.392
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	9.160.548.363	2.523.612.680
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	666.741.317	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	404.328.322.588	27.376.308.432
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	52.267.970.190	25.752.966.871
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		23.820.000	3.000.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>15.993.522.268</b>	<b>20.330.131.173</b>
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	10.309.656.659	13.493.514.914
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	51.000.000	51.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	5.459.474.609	6.603.305.259
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	8.920.000
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		173.391.000	173.391.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>246.456.037.491</b>	<b>316.070.663.577</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>246.456.037.491</b>	<b>316.070.663.577</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		319.555.477.554	317.000.083.616
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(73.099.440.063)	(929.420.039)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(73.099.440.063)	(929.420.039)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>770.061.879.787</b>	<b>433.575.130.450</b>



Nguyễn Thiện Toàn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2016



Đặng Văn Tới

Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 17 tháng 12 năm 2015

(Đơn vị tính: VNĐ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2015 đến 17/12/2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	182.480.404.683	221.885.589.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.637.161.187	44.475.339
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		180.843.243.496	221.841.114.196
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	152.998.432.492	183.507.330.017
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.844.811.004	38.333.784.179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.515.028.266	16.623.646.292
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	12.996.760.757	7.971.359.795
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.143.756.427	1.750.052.285
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	19.186.958.674	25.279.513.092
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	34.594.311.306	25.651.450.476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(37.418.191.467)	(3.944.892.892)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	8.987.002.063	7.560.980.887
12. Chi phí khác	32	VI.08	35.238.483.623	2.464.271.780
13. Lợi nhuận khác	40		(26.251.481.560)	5.096.709.107
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(63.669.673.027)	1.151.816.215
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.173.308.442	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(64.842.981.469)	1.151.816.215

Nguyễn Thiện Toàn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2016

Đặng Văn Tới

Kế toán trưởng

Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP xác nhận chữ ký trên là của ông Nguyễn Thiện Toàn - nguyên Tổng giám đốc Tổng công ty Chè VN - CTCP TIVHVN.



CHỦ TỊCH HĐQT

Lại Cao Lê

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 17 tháng 12 năm 2015

(Đơn vị tính: VNĐ)

CHỈ TIÊU	MS	T.M	Kỳ tài chính từ ngày	Năm 2014
			1/1/2015 đến ngày 17/12/2015	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		231.746.500.181	248.552.638.028
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(95.396.178.712)	(122.781.192.417)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.403.562.085)	(32.374.975.226)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.700.946.747)	(1.380.500.155)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(201.792.500)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.618.368.635	33.741.010.581
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(166.457.853.133)	(125.748.841.714)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(22.795.464.361)</b>	<b>8.139.097</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.094.030.984)	(4.187.969.296)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		257.077.790	3.211.571.587
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7.629.664.462)	(700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.652.310.681	700.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		211.103.234	1.400.049.721
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(603.203.741)</b>	<b>423.652.012</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		60.493.655.040	29.313.685.723
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(30.481.270.027)	(33.355.283.603)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>30.012.385.013</b>	<b>(4.041.597.880)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>6.613.716.911</b>	<b>(3.609.806.771)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.526.216.313	7.149.589.650
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(207.384.995)	(13.566.568)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>9.932.548.229</b>	<b>3.526.216.311</b>

*Nguyễn Thiện Toàn*

*Đặng Văn Tới*

**Nguyễn Thiện Toàn**

**Đặng Văn Tới**

**Tổng Giám đốc**

**Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2016

Tổng công ty Chè Việt Nam - công ty có phần xác nhận chữ ký trên lá của ông Nguyễn Thiện Toàn - nguyên Tổng công ty Chè Việt Nam - Cty TNHH MTV



**CHỦ TỊCH HĐQT**

*Lại Cao Lê*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Chè Việt Nam (dưới đây được gọi là Tổng công ty) là doanh nghiệp Nhà nước, được thành lập theo quyết định số 394 NN-TCCB/QĐ ngày 29/12/1995 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng công ty chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH Một thành viên theo quyết định số 1503/QĐ- BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ngày 04/6/2010 và được Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên lần đầu số 1001395 ngày 07/07/2010.

Năm 2015 là năm Tổng công ty tiếp tục thực hiện cổ phần hóa theo quyết định số 2779/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Ngày 17/12/2015, Công ty Cổ phần được cấp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh.

**Trụ sở chính**

Tổng công ty có trụ sở chính tại số 92, Võ Thị Sáu, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc:

**Đơn vị phụ thuộc**

- Chi nhánh Chè Mộc Châu
- Chi nhánh Chè Sông Cầu
- Chi nhánh Chè Yên Bái
- Công ty kinh doanh thương mại tổng hợp Nam Sơn
- Công ty Thương mại Hương Trà
- Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà
- Chi nhánh Chè Sài Gòn

**Địa điểm**

- Thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La
- Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên
- Thôn 9, xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái
- Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Số 46 Tầng Bạt Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
- Số 225, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP Hồ Chí Minh

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng công ty là Sản xuất nông nghiệp

**Ngành nghề kinh doanh**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1001395 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/07/2010 thì ngành nghề kinh doanh của Tổng công ty như sau:

- Sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại chè, nông, lâm, thủy sản, hàng công nghiệp thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vật tư, nguyên nhiên vật liệu, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến chè và lắp đặt thiết bị tại các nhà máy chè, phương tiện giao thông vận tải;
- Dịch vụ tư vấn đầu tư và khoa học kỹ thuật;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09-DN

- *Kinh doanh vật liệu xây dựng; trang thiết bị nội, ngoại thất;*
- *Thi công xây lắp, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, các công trình thủy lợi (xây dựng kè công, kênh mương, đập giữ nước, cống tưới tiêu, san lấp ao hồ), làm đường giao thông;*
- *Kinh doanh khách sạn, du lịch, nhà hàng, vận tải (không bao gồm quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);*
- *Kinh doanh nhà ở và bất động sản;*
- *Kinh doanh các thiết bị dân dụng, điện công nghiệp, điện tử, tin học viễn thông;*
- *Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa của các doanh nghiệp điện tử, tin học viễn thông;*

Trong kỳ tài chính kết thúc tại ngày 17/12/2015, hoạt động chính của Tổng công ty bao gồm: Kinh doanh các loại chè xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; Kinh doanh vật tư bao bì; Kinh doanh hàng tiêu dùng và phục vụ sản xuất kinh doanh chè; Cho thuê văn phòng làm việc.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty từ khâu dự trữ đến khi sản xuất sản phẩm hoàn thành, tiêu thụ sản phẩm dưới 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

Kể từ ngày 17/12/2015, Tổng Công ty Chè Việt Nam sẽ được chuyển đổi thành Công ty cổ phần.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH MTV có các chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- 1- Chi nhánh Chè Mộc Châu
- 2- Chi nhánh Chè Sông Cầu
- 3- Chi nhánh Chè Yên Bái
- 4- Công ty kinh doanh thương mại tổng hợp Nam Sơn
- 5- Công ty Thương mại Hương Trà
- 6- Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà
- 7- Chi nhánh Chè Sài Gòn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09-DN

Tổng Công ty Chè Việt Nam – Công ty TNHH MTV đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết sau:

TT	Danh sách Công ty	Địa chỉ	Số vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)
<b>I. Công ty con</b>			<b>5.510.051.370</b>	
1	Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn	Thị trấn nông trường Liên Sơn - Huyện Văn Chấn - Tỉnh Yên Bái	1.893.057.127	51%
2	Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ	Khu 4B - Thị trấn nông trường Nghĩa Lộ - Huyện Văn Trấn - Tỉnh Yên Bái	3.616.994.243	51%
<b>II. Công ty liên doanh liên kết</b>			<b>151.506.533.583</b>	
1	Công ty Chè Phú Đa	Thị trấn Thanh Sơn - Huyện Thanh Sơn - Tỉnh Phú Thọ	143.044.800.000	45%
2	Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	Thị trấn nông trường Trần Phú - Huyện Văn Chấn - Tỉnh Yên Bái	3.242.731.000	36%
3	Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	Mai Đình - Sóc Sơn - Hà Nội	3.024.375.848	28,8%
4	Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	Số 151 Đường Thống Nhất - Tổ 01 - Phường Tân Lập - TP Thái Nguyên - Tỉnh Thái Nguyên	177.000.000	8,8%
5	Công ty Cổ phần Xây lắp Vật tư Kỹ thuật	534 Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội	1.512.953.935	0,05%
6	Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	166 - Hà Huy Tập - Thành phố Hà Tĩnh	364.672.800	17,3%
7	Công ty Cổ phần Kinh doanh Thái Bình Dương	46 Tầng Bạt Hồ - P. Phạm Đình Hồ - Q. Hai Bà Trưng - TP Hà Nội	140.000.000	13%

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính năm 2014 của Tổng Công ty đã được kiểm toán, được điều chỉnh và phân loại lại theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tin này bảo đảm tính so sánh được.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm. Tuy nhiên Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/12/2015 để phục vụ cho công tác bàn giao từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng.

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính 2015, kết thúc tại ngày 17/12/2015 của Tổng công ty được tổng hợp từ các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty, các Chi nhánh và các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty sau đây:

- 1- Văn Phòng Tổng công ty
- 2- Chi nhánh Chè Mộc Châu
- 3- Chi nhánh Chè Sông Cầu
- 4- Chi nhánh Chè Yên Bái
- 5- Công ty kinh doanh thương mại tổng hợp Nam Sơn
- 6- Công ty Thương mại Hương Trà
- 7- Công ty Thương mại và Du lịch Hồng Trà
- 8- Chi nhánh Chè Sài Gòn

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Chế độ kế toán áp dụng: Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng công ty tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/12/2015 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục và được áp dụng các chính sách kế toán sau đây:

##### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tổng công ty áp dụng tỷ giá thực tế và tỷ giá ghi sổ.

- Tỷ giá thực tế được áp dụng khi mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, ghi nhận nợ phải trả; mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ, đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ cho từng trường hợp cụ thể như sau:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá ghi sổ được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ và khi ghi Có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ.

- Tỷ giá ghi sổ gồm: Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ của từng đối tượng.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động là tỷ giá được sử dụng khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn mà thời gian đáo hạn ban đầu dưới 3 tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

##### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác.

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua (T+0) và được xác định giá trị theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu khác.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 6 tháng trở lên so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuy nhiên, trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/12/2015, Tổng công ty không được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Tổng công ty tiến hành đánh giá đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên giao dịch tại ngày đánh giá.

Khi lập Báo cáo tài chính, Các khoản phải thu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là ngắn hạn, trên 12 tháng được phân loại là dài hạn. Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi cũng được phân loại tương ứng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Tuy nhiên, trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 17/12/2015, Tổng công ty không được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ**

*Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác, liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính cho mục đích tính toán này như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Vườn chè	25 - 40

*Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tính theo giá gốc. Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính cho mục đích tính toán này như sau:

<u>Loại TSCĐ</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Phần mềm kế toán	03
Hệ thống ISO và HACCP	03

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Chi phí trả trước là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Tổng công ty là giá trị các công cụ dụng cụ xuất dùng và giá trị lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính hiện tại.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả khác:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả

Nợ phải trả được kế toán theo giá trị ghi nhận ban đầu. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận theo số tiền gốc vay. Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay) được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tổng công ty hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay.**

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả ghi nhận trong kỳ là chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính của kỳ báo cáo, đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Các chi phí trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

Các khoản chi phí phải trả được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế (nếu có) được hoàn nhập.

**13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản;

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của nhà nước; khi xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa và các trường hợp khác khi được pháp luật quy định.

Lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận sau thuế từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tổng công ty ghi nhận doanh thu bán hàng khi đã hoàn thành giao hàng theo quy định của hợp đồng và phát hành hóa đơn GTGT.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty nhận được thông báo về số lãi tiền gửi.

#### *Thu nhập khác*

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà doanh nghiệp chắc chắn thu được.

Các khoản tiền phạt về bản chất là khoản giảm giá hàng mua, làm giảm khoản thanh toán cho người bán được hạch toán giảm giá trị tài sản hoặc khoản thanh toán (không hạch toán vào thu nhập khác) trừ khi tài sản có liên quan đã được thanh lý, nhượng bán.

### 16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận phù hợp với doanh thu tương ứng; khi một khoản doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận, nhưng chưa tập hợp đầy đủ hồ sơ làm căn cứ để ghi nhận giá vốn, kế toán căn cứ vào tính toán ban đầu, dự toán được phê duyệt để trích trước chi phí vào giá vốn trong kỳ.

Ghi nhận giá vốn bảo đảm nguyên tắc thận trọng, giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, sau khi trừ đi các khoản bồi thường, (nếu có) kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng công ty bao gồm khoản chi phí lãi tiền vay phát sinh trong năm tài chính, trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả của các khoản vay ngắn hạn của Tổng công ty được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận và thời gian vay thực tế.

### 18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các chi phí phục vụ tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ, quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận là chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đầy đủ và đúng kỳ. Các chi phí phát sinh nhưng chưa nghiệm thu, chưa có đủ hồ sơ, Chi phí bảo hành sản hàng hóa, bảo hành công trình đã tiêu thụ trong kỳ, đã ghi nhận doanh thu, được Tổng công ty trích trước vào chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi các khoản chi phí trích trước được nghiệm thu hoặc có đủ hồ sơ, nếu số phát sinh thực tế nhỏ hơn số đã trích vào chi phí; Hoặc hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết).

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****V.01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>17/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt	622.331.589	284.970.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.810.216.640	3.241.245.709
Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	-
<i>Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>9.932.548.229</u></b>	<b><u>3.526.216.312</u></b>

**V.02. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>17/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư, nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.006.000	9.006.000	31.652.219	31.652.219
Ngắn hạn	9.006.000	9.006.000	31.652.219	31.652.219
<i>Đầu tư nông nghiệp, phân bón</i>	<i>9.006.000</i>	<i>9.006.000</i>	<i>31.652.219</i>	<i>31.652.219</i>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09-DN

**V.03. Phải thu khách hàng**

	17/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>21.822.327.632</b>		<b>43.107.023.697</b>	
<b>1. Văn phòng Tổng công ty</b>	<b>14.738.205.375</b>		<b>25.846.579.399</b>	
- Chi tiết các khoản phải thu KH chiếm 10% Tổng PTKH ngắn hạn trở lên	10.832.145.948		18.930.582.662	
OOO " Sunty " LTD (Nga, KD5)	4.832.145.948		6.702.033.703	
Parkwood Farms (KDI- Ấn Độ)	-		6.228.548.959	
Công ty Cổ phần Sông Châu	6.000.000.000		6.000.000.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.906.059.427		6.915.996.737	
<b>2. Chi nhánh Chè Sông Cầu</b>	<b>126.734.300</b>		<b>133.734.300</b>	
Công ty TNHH TM Tùng Vân	126.734.300		133.734.300	
<b>3. Chi nhánh Chè Sài Gòn</b>	<b>216.491.670</b>		<b>158.405.380</b>	
- Liên hiệp hợp tác xã thương mại TP. Hồ Chí Minh	132.623.433		93.468.706	
- Siêu thị Hà Nội - Cổng Quỳnh - Quận Phú Nhuận	14.724.946		15.712.439	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	69.143.291		49.224.235	
<b>4. Chi nhánh Chè Yên Bái</b>	<b>665.010.050</b>		<b>1.794.231.626</b>	
Công ty TNHH Việt Nga	-		798.960.690	
Cty TNHH chè Hoàng Trinh	52.701.600		52.701.600	
Cty TNHH Thuận Phong	-		43.002.874	
Cty TNHH Nam Sơn Phú Thọ	-		51.888.212	
Cty TNHH chè Hoàng Minh	150.000.000		468.486.250	
Cty TNHH chế biến chè Hoàng Quế	15.015.000		55.027.500	
CN Cty TNHH SX&KD TM Trường Hải	80.140.950		173.244.500	
Cổng ty TNHH Nam Long	-		150.920.000	
Công ty TNHH MTV XNK trà Hoàng Hà	354.290.000		-	
Cty TNHH TeaParis Việt Nam	12.862.500		-	
<b>5. Chi nhánh Chè Mộc Châu</b>	<b>5.699.732.996</b>		<b>2.190.244.857</b>	
Công ty Chè Đài Loan Tân Lập	157.615.000		251.393.014	
Công ty TNHH chè Thuận Hưng	-		511.998.243	
Công ty TNHH DVTM Phong Hiệp	317.050.000		-	
Công ty TNHH nhật Minh Xanh	2.851.263.000		-	
Cửa hàng đại lý tiền chè nội tiêu	1.488.537.646		797.687.270	
Công ty Chè Đại Thành	-		200.000.000	
Vinh đội thi hành án Mộc Châu - tiền chè	1.500.000		1.500.000	
Bùi Văn Toàn - Tiền xe hoa mai thanh lý	11.000.000		21.253.480	
Công ty AZ (NM chè Tô Múa)	769.109.150		-	
Hộ mua lẻ chè nội tiêu	29.289.600		-	
Công ty CP Chè Kim Anh	36.300.000		135.272.500	
Công ty TNHH SeToen Nhật Bản	178.600		-	
Công ty TNHH Trà Nam Dương	37.890.000		-	
Công ty Chè Yên Bái	-		-	
Công ty Chè Minh Anh	-		71.610.000	
Công ty Chè Tân Phong (Phú Thọ)	-		190.085.750	
Đại lý Hải mua chè (Thanh Xuân)	-		9.444.600	

**V.03. Phải thu khách hàng(tiếp theo)**

	17/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>6. Chi nhánh Hồng Trà</b>	<b>364.000.000</b>	-	<b>6.756.548.682</b>	-
Khách ngoài chung	-	-	560.930.680	-
Cty CPTM và Hợp tác Đầu tư Hà Nội	364.000.000	-	550.000.000	-
ASIAN TEAS INTERNATIONAL (PVT) LTD	-	-	1.092.256.479	-
DIYAR IC DIS TIC.LTD.STI	-	-	620.981.187	-
Công ty CP chè Kim Anh	-	-	2.246.339.525	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	-	-	1.686.040.811	-
<b>7. Chi nhánh Hương Trà</b>	<b>5.153.241</b>	-	<b>555.668.461</b>	-
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	-	-	40.811.336	-
Suhail Manzor LTD	5.153.241	-	514.857.125	-
<b>8. Chi nhánh Nam Sơn</b>	<b>7.000.000</b>	-	<b>12.408.161.620</b>	-
Đỗ Xuân Đức	7.000.000	-	16.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lisang (Công ty Tuấn Việt)	-	-	595.698.075	-
Cty TNHH Hoài Nam	-	-	85.063.000	-
Cty TNHH Thép Nam Đô	-	-	7.239.790.013	-
Cty TNHH TM & SX TBVT Việt Nam	-	-	94.862.941	-
Cty TNHH Nguyên Thái Sơn	-	-	91.270.269	-
Cty TNHH Công Nghiệp Xuyên Á	-	-	164.434.004	-
Cty Cổ phần Thương Mại Thiên Vương	-	-	29.483.444	-
Cty Cổ Phần Que Hàn Hà Việt	-	-	4.091.559.874	-
<b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>	-	-	<b>5.933.008.643</b>	-
<b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>4.636.671.177</b>	-	<b>5.340.019.401</b>	-
Công ty CP Chè Kim Anh	4.636.671.177	-	5.340.019.401	-
<b>Tổng</b>	<b>26.458.998.809</b>	-	<b>54.380.051.741</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09-DN

**V.04. Trả trước cho người bán**

	17/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.112.151.900	-	9.149.535.411	-
1. văn phòng Tổng công ty	300.000.000	-	7.755.582.677	-
Công ty Cổ phần Chè Quân Chu	300.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Địa chính Hà Nội	-	-	171.000.000	-
Công ty TNHH XD TM DV G.B	-	-	5.814.686.627	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	-	-	1.332.944.800	-
Công ty CP SXTM và DV Vân Tiên	-	-	425.676.250	-
Công ty TNHH Gốm Sứ Hoàng Long Bát Tràng	-	-	11.275.000	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	-	-	-	-
<b>2. Chi nhánh Chè Mộc Châu</b>	<b>812.151.900</b>	-	<b>1.345.964.934</b>	-
Công ty TNHH ứng dụng Á Đông	200.000.000	-	-	-
Công ty TNHH TMDV Phong Hiệp	372.151.900	-	-	-
Mai Như Núi - TK 64 tiền khoan giếng nước	40.000.000	-	-	-
Công ty TNHH cơ khí Nam Thành Bảo - Lâm Đồng	200.000.000	-	-	-
DN tư nhân Tráng Thủy	-	-	450.438.500	-
Công ty Nhựa tân tiến	-	-	29.700.000	-
Công ty lắp máy Tùng Lộc	-	-	2.000.000	-
Công ty TNHH Thép Nam Vũ	-	-	1.534	-
Công ty XNK Hà Anh	-	-	664.300.000	-
Hợp tác xã Quyết Tiến	-	-	198.800.000	-
Công ty bao bì Minh Hoàng	-	-	724.900	-
<b>3. Chi nhánh Hồng Trà</b>	-	-	<b>37.920.800</b>	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	-	-	37.920.800	-
<b>4. Chi nhánh Hương Trà</b>	-	-	<b>10.067.000</b>	-
Đào Thanh Hào	-	-	10.067.000	-
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.112.151.900</b>	-	<b>9.149.535.411</b>	-

**V.05. Phải thu khác**

	17/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>367.981.357.626</b>		<b>20.640.474.235</b>	
<b>1. Văn phòng Tổng công ty</b>	<b>365.289.633.831</b>		<b>19.016.770.001</b>	
- Ký cược, ký quỹ	357.460.678.605		-	
- Phải thu về cổ phần hóa (TCT)	1.440.000.000		-	
- Phải thu khác	6.388.955.226		19.016.770.001	
<b>2. Chi nhánh Chè Sông Cầu</b>	<b>181.471.893</b>		<b>266.905.792</b>	
- Tạm ứng	82.800.000		135.941.210	
- Phải thu khác	98.671.893		130.964.582	
<b>3. Chi nhánh Chè Yên Bái</b>	<b>733.120.937</b>		<b>511.668.666</b>	
- Phải thu về cổ phần hóa (TCT)	-		9.841.000	
- Phải thu kinh phí sử dụng người lao động là dân tộc thiểu số (TCT)	55.677.600		-	
- Tạm ứng	26.356.500		50.256.500	
- Phải thu khác	555.805.049		451.571.166	
- Phải thu tiền bồi thường thu hồi TS dân trồng trên đất Công ty	95.281.788		-	
<b>4. Chi nhánh Chè Sài Gòn</b>	<b>759.535.563</b>		<b>740.635.563</b>	
- Cho mượn	18.900.000		-	
- Thu hộ chi hộ CT TNHH MTV DV GB	135.090		135.090	
- Thu hộ chi hộ CT XD TM Tân An Cường	705.587.017		705.587.017	
- Công ty Nhật Minh (mua và lắp đặt máy nóng lạnh)	34.913.456		34.913.456	
<b>5. Chi nhánh Chè Mộc Châu</b>	<b>1.014.762.880</b>		<b>536.491.790</b>	
- Phải thu về cổ phần hóa (TCT)	80.300.000		-	
- Tạm ứng	203.143.960		219.038.960	
- Phải thu khác	731.318.920		317.452.830	
<b>6. Chi nhánh Hồng Trà</b>	<b>445.332</b>		<b>532.273.491</b>	
- Phải thu người lao động	-		504.967.820	
- Ký cược, ký quỹ	445.332		445.332	
- Phải thu khác	-		26.860.339	
<b>7. Chi nhánh Nam Sơn</b>	<b>2.387.190</b>		<b>47.468.436</b>	
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội	-		42.284.401	
- Phải thu về Bảo hiểm thất nghiệp	-		2.678.707	
- Ký cược, ký quỹ	2.387.190		2.505.328	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>30.000.000</b>		<b>186.580.183</b>	
<b>1. Chi nhánh Chè Yên Bái</b>	<b>30.000.000</b>		<b>30.000.000</b>	
- Ký cược, ký quỹ	30.000.000		30.000.000	
<b>2. Chi nhánh Nam Sơn</b>			<b>156.580.183</b>	
- Phải thu khác	-		156.580.183	
<b>Cộng</b>	<b>368.011.357.626</b>		<b>20.827.054.418</b>	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

## V.06. Hàng tồn kho

	17/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>1. Văn phòng Tổng Công ty</b>	<b>17.502.539.104</b>	-	<b>22.046.118.646</b>	-
- Nguyên liệu, vật liệu	345.768.696	-	541.622.383	-
- Công cụ, dụng cụ	348.139.600	-	429.144.840	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	427.627.273	-
- Hàng hóa	16.808.630.809	-	20.647.724.150	-
<b>2. Chi nhánh Chè Sông Cầu</b>	<b>646.726.459</b>	-	<b>558.587.217</b>	-
- Nguyên liệu, vật liệu	47.231.824	-	10.972.165	-
- Thành phẩm	599.494.635	-	547.615.052	-
<b>3. Chi nhánh Chè Yên Bái</b>	<b>1.021.413.664</b>	-	<b>3.938.760.575</b>	-
- Nguyên liệu, vật liệu	36.765.000	-	82.041.806	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	591.493.327	-	-	-
- Thành phẩm	375.875.291	-	3.854.496.501	-
- Hàng hóa	17.280.046	-	2.222.268	-
<b>4. Chi nhánh Chè Sài Gòn</b>	<b>642.896.385</b>	-	<b>7.425.239.762</b>	-
- Thành phẩm	108.747.966	-	6.857.424.798	-
- Hàng hóa	534.148.419	-	567.814.964	-
<b>5. Chi nhánh Hương Trà</b>	<b>40.125.500</b>	-	-	-
- Hàng hóa	40.125.500	-	-	-
<b>6. Chi nhánh Mộc Châu</b>	<b>26.348.596.370</b>	-	<b>12.936.774.475</b>	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.445.790.533	-	8.862.200.483	-
- Công cụ, dụng cụ	1.923.522.625	-	1.866.177.802	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.599.553.137	-	911.603.860	-
- Thành phẩm	6.379.730.075	-	1.296.792.330	-
<b>Tổng</b>	<b>46.202.297.481</b>	-	<b>46.995.541.593</b>	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

## V.07. Chi phí trả trước

	17/12/2015	01/01/2015
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>93.989.545</b>	<b>61.222.669</b>
<b>1. Văn phòng Tổng công ty</b>	<b>93.989.545</b>	<b>61.222.669</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ	93.989.545	61.222.669
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.006.463.402</b>	<b>3.906.028.132</b>
<b>1. Văn phòng Tổng công ty</b>	<b>449.530.195</b>	<b>695.929.303</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ	-	246.399.110
- Lợi thế thương mại	449.530.195	449.530.193
<b>2. Chi nhánh Nam Sơn</b>	-	<b>9.664.060</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ	-	9.664.060
<b>3. Chi nhánh Hương Trà</b>	-	<b>17.236.819</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ phân bổ	-	17.236.819
<b>4. Chi nhánh Chè Mộc Châu</b>	<b>417.487.094</b>	<b>814.053.856</b>
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	417.487.094	814.053.856
<b>5. Chi nhánh Chè Sài Gòn</b>	<b>33.666.424</b>	<b>44.902.786</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ đang dùng	33.666.424	44.902.787
<b>6. Chi nhánh Chè Sông Cầu</b>	-	<b>126.568.627</b>
- Giá trị công cụ dụng cụ đang dùng	-	126.568.627
<b>7. Chi nhánh Chè Yên Bái</b>	<b>105.779.689</b>	<b>2.197.672.681</b>
- Lãi vay vốn ODA (Agribank)	-	2.009.242.000
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	105.779.689	188.430.681
<b>Cộng</b>	<b>1.100.452.947</b>	<b>3.967.250.801</b>

**TỔNG CÔNG TY CHẾ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 17 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09-DN

**V.08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Năm 2015	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng
<u>Nguyên giá</u>						
Tại ngày 01/01	165.795.225.840	42.253.675.600	10.618.038.007	1.163.783.761	0	219.830.723.208
Mua trong năm	-	4.858.371.000	372.000.000	98.358.183	-	5.328.729.183
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.017.941.039	1.472.128.588	-	23.812.450	-	2.513.882.077
Điều chuyển từ Cty chè Ba Đình	-	-	746.253.235	-	-	746.253.235
Tặng khác	-	261.983.765	-	-	12.190.547.018	12.452.530.783
Thanh lý, nhượng bán	-	(524.893.757)	-	(63.150.000)	-	(588.043.757)
Giảm khác	-	(487.988.949)	-	-	-	(487.988.949)
Tại ngày 17/12	166.813.166.879	47.833.276.247	11.736.291.242	1.222.804.394	12.190.547.018	239.796.085.780
<u>Hao mòn lũy kế</u>						
Tại ngày 01/01	94.515.491.304	23.821.240.198	6.732.015.283	804.618.906	-	125.873.365.691
Khấu hao trong năm	2.454.075.203	3.151.065.461	396.457.166	123.272.652	47.430.034	6.172.300.515
Điều chuyển từ Cty chè Ba Đình	-	-	746.253.235	-	-	746.253.235
Tặng khác	-	152.729.459	-	-	9.635.153.048	9.787.882.507
Trích BS KH năm 2014	(72.701.436)	413.411.342	14	15.567.415	-	356.277.335
Trích BS KH năm 2015	(3.008.254)	421.765.461	6.831.245	12.104.438	73.444.137	511.137.027
Thanh lý, nhượng bán	-	(361.406.163)	-	(50.520.000)	-	(411.926.163)
Giảm khác	-	(369.734.641)	-	-	-	(369.734.641)
Tại ngày 17/12	96.893.856.818	27.229.071.116	7.881.556.943	905.043.410	9.756.027.219	142.665.555.506
<u>Giá trị còn lại</u>						
Tại ngày 01/01	71.279.734.536	18.432.435.402	3.886.022.724	359.164.855	-	93.957.357.517
Tại ngày 17/12	69.919.310.062	20.604.205.131	3.854.734.299	317.760.984	2.434.519.799	97.130.530.273

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

V.09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Kỳ tài chính từ ngày 1/1/2015 đến ngày 17/12/2015	Quyền sở hữu quy trình SX phân bón rã	Phần mềm máy tính	Hệ thống ISO và HACCP	Quyền sử dụng đất	Tổng
<b><u>Nguyên giá</u></b>					
Tại ngày 01/01	70.000.000	236.972.300	198.129.553	-	505.101.853
Mua trong năm	-	-	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	28.297.646.455	28.297.646.455
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 17/12	70.000.000	236.972.300	198.129.553	28.297.646.455	28.802.748.308
<b><u>Hao mòn lũy kế</u></b>					
Tại ngày 01/01	56.000.000	236.972.300	198.129.553	-	491.101.853
Khấu hao trong năm	13.463.014	-	-	-	13.463.014
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 17/12	69.463.014	236.972.300	198.129.553	-	504.564.867
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>					
Tại ngày 01/01	14.000.000	-	-	-	14.000.000
Tại ngày 17/12	536.986	-	-	28.297.646.455	28.298.183.441

V.10. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	17/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Văn phòng Tổng công ty	22.878.520.520	443.821.372	222.184.771	222.184.771
Công trình dự án Phùng Khoang	443.821.372	443.821.372	222.184.771	222.184.771
Dự án 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	22.434.699.148	22.434.699.148	-	-
2. Chi nhánh Chè Mộc Châu	319.485.000	319.485.000	34.164.000	34.164.000
- Sửa chữa nhà máy chè đen	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
- Sửa chữa nhà máy chè Vân Sơn	-	-	26.664.000	26.664.000
- Bàu chè giống đội Hoa Ban (93.750 bàu)	84.375.000	84.375.000	-	-
- Bàu chè giống đội 64 (158.460 bàu)	142.614.000	142.614.000	-	-
- Bàu chè giống đội 1-5 (94.440 bàu)	84.996.000	84.996.000	-	-
Cộng	23.198.005.520	763.306.372	256.348.771	256.348.771



**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 17 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09-DN

**V.11. Đầu tư tài chính dài hạn**

a- Danh mục các khoản đầu tư

	17/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	157.096.164.953	157.096.164.953	179.812.463.513	179.812.463.513
- Đầu tư vào công ty con	5.510.051.370	5.510.051.370	11.227.973.942	11.227.973.942
Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn	1.893.057.127	1.893.057.127	1.893.057.127	1.893.057.127
Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ	3.616.994.243	3.616.994.243	3.616.994.243	3.616.994.243
Công ty TNHH Ba Đình (Tại Nga)	-	-	5.717.922.572	5.717.922.572
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	143.044.800.000	143.044.800.000	143.044.800.000	143.044.800.000
Công ty Chè Phú Đa	143.044.800.000	143.044.800.000	143.044.800.000	143.044.800.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	8.541.313.583	8.541.313.583	25.539.689.571	25.539.689.571
Yườn quốc gia Ba Vì	79.580.000	79.580.000	79.580.000	79.580.000
Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	3.242.731.000	3.242.731.000	3.242.731.000	3.242.731.000
Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	3.024.375.848	3.024.375.848	3.024.375.848	3.024.375.848
Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	177.000.000	177.000.000	177.000.000	177.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Vật tư Kỹ thuật	1.512.953.935	1.512.953.935	1.512.953.935	1.512.953.935
Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	364.672.800	364.672.800	364.672.800	364.672.800
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thái Bình Dương	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
Công ty Cổ phần ĐTSX&KD GB-TEA	-	-	-	-
Công ty Cổ phần XD TMDV GB Sài Gòn và Công ty TNHH Nam Thiên Phát	-	-	15.998.375.988	15.998.375.988
Công ty CP SX và TM HDD Việt Hùng	-	-	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển chè Vân Hồ	-	-	500.000.000	500.000.000

(\*) Đối với các khoản đầu tư phát sinh trước ngày 31/12/2013, giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trị của biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 31/12/2013 được phê duyệt;

(\*) Đối với các khoản đầu tư phát sinh sau ngày 31/12/2013, giá trị hợp lý của khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị được các bên tham gia liên doanh đánh giá.

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09-DN

***b- Tóm tắt tình hình tài chính và cung cấp thông tin***

Các khoản đầu tư TCDH	Giá gốc đầu tư	Tóm tắt tình hình tài chính và cung cấp thông tin
Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn (*)	1.893.057.127	Kết quả kinh doanh lỗ Vốn CSH < vốn ĐT của CSH
Công ty Cổ phần Chè Nghĩa Lộ	3.616.994.243	Kết quả kinh doanh lãi Vốn CSH > vốn ĐT của CSH
Công ty Chè Phú Đa	143.044.800.000	Kết quả kinh doanh lãi Vốn CSH > vốn ĐT của CSH
Công ty Cổ phần Chè Trần Phú (*)	3.242.731.000	Kết quả kinh doanh lỗ Vốn CSH < vốn ĐT của CSH
Công ty Cổ phần Chè Kim Anh (*)	3.024.375.848	Kết quả kinh doanh lỗ Vốn CSH < vốn ĐT của CSH
Công ty Cổ phần Chè Thái Nguyên	177.000.000	Không có BCTC
Công ty Cổ phần Xây lắp Vật tư Kỹ thuật	1.512.953.935	Đã thoái vốn tháng 5/2016- bằng mệnh giá
Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	364.672.800	Kết quả kinh doanh lãi Vốn CSH > vốn ĐT của CSH
Công ty CP Kinh doanh Thái Bình Dương	140.000.000	Không có BCTC
Vườn quốc gia Ba Vì	79.580.000	Không có BCTC

***c- Ước tính tổn thất của một số khoản đầu tư***

T.T	Đơn vị nhận vốn góp	Số vốn góp	Tỷ lệ vốn góp	Thông tin của Đơn vị nhận vốn góp tại ngày 31/12/2015		Tổn thất ước tính, cần trích lập Dự phòng
				Vốn chủ sở hữu (Mục 410)	Vốn ĐT của CSH (Mục 411+412)	
1	Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn	1.331.700.000	51,22%	637.269.802	2.600.031.511	1.005.299.265
2	Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	3.024.375.848	28,80%	-7.844.126.075	10.739.275.848	3.024.375.848
3	Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	3.242.731.000	36,00%	5.160.421.101	9.000.000.000	1.382.248.404
	<b>Cộng</b>					<b>5.411.923.517</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09-DN

**V.12. Phải trả người bán**

**Phải trả người bán**

	17/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>18.487.350.890</b>	<b>18.591.504.430</b>	<b>20.145.173.040</b>	<b>20.145.173.040</b>
<b>1. Văn phòng Tổng công ty</b>	<b>6.043.617.596</b>	<b>6.147.771.136</b>	<b>10.207.202.965</b>	<b>10.207.202.965</b>
Công ty TNHH Chè Huy Hoàng	2.034.481.850	2.034.481.850	-	-
DNTN Chè Kim Oanh	535.669.076	535.669.076	792.059.076	792.059.076
Công ty TNHH Chè Hoàng Minh	1.052.370.000	1.052.370.000	791.390.600	791.390.600
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.421.096.670	2.525.250.210	8.623.753.289	8.623.753.289
<b>2. Chi nhánh Chè Mộc Châu</b>	<b>10.155.528.736</b>	<b>10.155.528.736</b>	<b>4.104.684.783</b>	<b>4.104.684.783</b>
Công ty cổ phần than và xây dựng Hà nội	993.260.160	993.260.160	584.340.160	584.340.160
Công ty TNHH SX&KD Than trường Minh	5.098.693.600	5.098.693.600	1.289.264.000	1.289.264.000
Doanh nghiệp tư nhân Tráng Thủy	615.027.000	615.027.000	-	-
Công ty CP nhựa Bắc giang	316.218.900	316.218.900	-	-
Công ty TNHH Hoàng Thiên Phú - Tiền vận chuyển	1.228.958.000	1.228.958.000	-	-
Công ty CP cơ khí chè	592.900.000	592.900.000	-	-
Công ty CP và phát triển phú hộ- cây chè giống	289.385.000	289.385.000	-	-
NM chè Tô mùa	-	-	800.878.000	800.878.000
Cty TNHH Thiên Hoà Phát	-	-	562.500.000	562.500.000
Cty Vận tải Thương vận	-	-	174.612.735	174.612.735
DNTN Mộc Sương	-	-	136.080.000	136.080.000
Công ty Nam Hải	-	-	145.269.608	145.269.608
Phải trả cho các đối tượng khác	1.021.086.076	1.021.086.076	411.740.280	411.740.280
<b>3. Chi nhánh Chè Sài Gòn</b>	<b>935.119.660</b>	<b>935.119.660</b>	<b>1.555.301.570</b>	<b>1.555.301.570</b>
- Công ty TNHH Chế Biến Trà Trần Nam Việt	300.000.000	300.000.000	1.100.830.500	1.100.830.500
- Công ty Cổ phần Hạt Việt - Bình Dương	-	-	236.218.650	236.218.650
- Công ty TNHH Trà Hoàng Long	250.000.000	250.000.000	78.355.000	78.355.000
- Doanh nghiệp tư nhân Chè Kim Oanh - T.Nguyên	114.400.000	114.400.000	3.080.000	3.080.000
- Công ty cổ phần chè Kim Anh	195.646.000	195.646.000	93.485.700	93.485.700
- Phải trả cho các đối tượng khác	75.073.660	75.073.660	43.331.720	43.331.720
<b>4. Chi nhánh Hồng Trà</b>	<b>945.560.250</b>	<b>945.560.250</b>	<b>1.315.020.810</b>	<b>1.315.020.810</b>
Công ty cổ phần chè Liên Sơn	66.825.000	66.825.000	66.825.000	66.825.000
Công ty TNHH Ngọc Hải	273.520.500	273.520.500	273.520.500	273.520.500
Công ty SXKD bao bì Đông Phương	71.400.000	71.400.000	71.400.000	71.400.000
Công ty Cổ phần trà Than Uyên	430.889.250	430.889.250	430.889.250	430.889.250
DNTN chế biến và kinh doanh chè Bình Thuận	102.925.500	102.925.500	102.925.500	102.925.500
Cheng Wan Feng Enterprise Co.,	-	-	283.260.800	283.260.800
Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	86.199.760	86.199.760
<b>5. Chi nhánh Hương Trà</b>	<b>366.272.150</b>	<b>366.272.150</b>	<b>386.200.000</b>	<b>386.200.000</b>
Công ty Cổ phần chè Liên Sơn	-	-	386.200.000	386.200.000
Công ty Cổ phần SX và XNK Bao bì	17.428.400	17.428.400	-	-
Công ty TNHH Đại Lộc	348.843.750	348.843.750	-	-
<b>6. Chi nhánh Chè Yên Bái</b>	<b>41.252.498</b>	<b>41.252.498</b>	<b>1.102.141.052</b>	<b>1.102.141.052</b>
DNTN Nguyễn Năng	-	-	138.788.000	138.788.000
Công ty TNHH chè Trường Sinh	-	-	117.312.600	117.312.600
DNTN chế biến chè Nam Thịnh	-	-	236.461.050	236.461.050
HTX sản xuất chế biến chè Hương Lý	-	-	54.240.000	54.240.000
HTX SX chế biến chè đen Ánh Hoá	-	-	477.086.300	477.086.300
Công ty TNHH SX - TM Đại Phương	9.432.500	9.432.500	38.603.106	38.603.106
Công ty cổ phần Nicotex Hà Nội	31.819.998	31.819.998	39.649.996	39.649.996
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09-DN

**V.13. Người mua trả tiền trước**

	17/12/2015	01/01/2015
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>8.992.406.402</b>	<b>12.824.887.714</b>
<b>1. Văn phòng Tổng công ty</b>	<b>1.234.188.641</b>	<b>6.584.086.137</b>
Khu quản lý giao thông đô thị TP HCM	594.984.600	256.294.600
Thai Yuh Healthy Food Co.LTD	450.340.000	-
Các khoản phải thu khác	188.864.041	6.327.791.537
<b>2. Chi nhánh Chè Mộc Châu</b>	<b>6.669.062.585</b>	<b>4.719.086.981</b>
Công ty CP đầu tư và phát triển thống nhất	3.000.000.000	-
Công ty chè Chiềng ve trả trước mua phân bón	5.000.000	-
Công ty CP chè Tân Phong	1.506.750	-
Cty Azaan Kou Chai Pakis tan	3.662.555.835	2.112.000.000
Công ty chế biến chè Vitea Hà Nội	-	119.475.461
Công ty Zen pou Đài Loan	-	2.487.611.520
<b>3. Chi nhánh Chè Sài Gòn</b>	<b>821.765.801</b>	<b>1.418.998.897</b>
- Công ty Nhật Minh	783.896.773	783.896.773
- Sung chieh Tea Products Co. Ltd	-	586.262.124
- Các đối tượng khác	37.869.028	48.840.000
<b>4. Chi nhánh Chè Hương Trà</b>	<b>267.389.375</b>	<b>-</b>
Bais Obeid LTD	266.831.250	-
Obaid Amin CO. LTD	558.125	-
<b>b) Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.992.406.402</b>	<b>12.824.887.714</b>

**V.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	17/12/2015
<b>a) Phải nộp</b>				
- Thuế GTGT	2.301.333.335	7.308.355.780	4.044.149.714	5.565.539.401
- Thuế TTĐB	-	-	-	-
- Thuế XNK	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.792.500	1.173.308.442	201.792.500	1.173.308.442
- Thuế thu nhập cá nhân	18.934.794	122.454.714	49.811.854	91.577.654
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.625.346.742	39.763.377	1.585.583.365
- Tiền thuê đất 225 Nam Kỳ khởi nghĩa	-	27.939.655.040	27.939.655.040	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất (59 An Bình)	-	-	-	-
- Thuế BVMT và các thuế khác	22.835.884	5.000.000	9.691.284	18.144.600
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.205.277.057	3.373.778.617	3.000.000.000	2.579.055.674
<b>Cộng</b>	<b>4.750.173.570</b>	<b>41.547.899.335</b>	<b>35.284.863.769</b>	<b>11.013.209.136</b>
<b>b) Phải thu</b>				
- Thuế GTGT	34.267.352	86.738.271	121.005.623	-
<b>Cộng</b>	<b>34.267.352</b>	<b>86.738.271</b>	<b>121.005.623</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

## V.15. Chi phí phải trả

	17/12/2015	01/01/2015
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.160.548.363</b>	<b>2.523.612.680</b>
<b>1. Văn phòng Tổng công ty</b>	<b>1.513.860.180</b>	<b>414.669.521</b>
- Các khoản trích trước khác	1.513.860.180	414.669.521
<b>2. Chi nhánh Chè Sông Cầu</b>	<b>-</b>	<b>2.471.831</b>
- Lãi vay	-	2.471.831
<b>3. Chi nhánh Chè Mộc Châu</b>	<b>1.800.133.083</b>	<b>21.383.333</b>
Chi phí phải trả	1.800.133.083	21.383.333
<b>4. Chi nhánh Chè Sài Gòn</b>	<b>-</b>	<b>156.956.525</b>
- Trích trước lãi vay phải trả OCEAN Bank	-	156.956.525
<b>5. Chi nhánh Chè Yên Bái</b>	<b>-</b>	<b>139.128.613</b>
Chi phí lãi vay trích trước	-	139.128.613
<b>6. Chi nhánh Hồng Trà</b>	<b>3.952.925.325</b>	<b>422.666.761</b>
Chi phí lãi vay	3.952.925.325	422.666.761
<b>7. Chi nhánh Nam Sơn</b>	<b>1.893.629.775</b>	<b>1.366.336.096</b>
- Lãi vay	1.893.629.775	1.366.336.096
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>9.160.548.363</b>	<b>2.523.612.680</b>

## V.16. Doanh thu chưa thực hiện

	17/12/2015	01/01/2015
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	666.741.317	-
<b>Cộng</b>	<b>666.741.317</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	10.309.656.659	13.493.514.914
<b>Cộng</b>	<b>10.309.656.659</b>	<b>13.493.514.914</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

## V.17. Phải trả khác

	17/12/2015	01/01/2015
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>404.328.322.588</b>	<b>27.376.308.432</b>
<b>1. Văn phòng Tổng Công ty</b>	<b>388.741.660.995</b>	<b>861.724.000</b>
- Bảo hiểm xã hội	16.596.288	-
- Bảo hiểm y tế	304.385	-
- Phải trả về cổ phần hóa	359.875.937.728	-
- Phải trả nhà nước (bán thiết bị ODA tại nhà máy Chè Phú Lương)	861.724.000	861.724.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.987.098.594	18.092.370.871
<b>2. Chi nhánh Nam Sơn</b>	<b>3.181.754</b>	<b>3.181.754</b>
- Kinh phí công đoàn	3.181.754	3.181.754
<b>3. Chi nhánh Hương Trà</b>	<b>-</b>	<b>217.663</b>
- Bảo hiểm xã hội	-	217.663
<b>4. Chi nhánh Hồng Trà</b>	<b>261.369.430</b>	<b>106.176.468</b>
- Kinh phí công đoàn	11.857.825	10.606.855
- Bảo hiểm xã hội	221.114.605	94.019.613
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.397.000	1.550.000
<b>5. Chi nhánh Chè Yên Bái</b>	<b>5.880.483.788</b>	<b>4.511.236.957</b>
- Kinh phí công đoàn	3.799.245	15.064.800
- Bảo hiểm xã hội	78.622.072	451.089.488
- Bảo hiểm y tế	7.860.237	14.999.445
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.480.860	5.835.381
- Phải trả ốm đau thai sản	90.373.760	74.366.880
- Lãi vay đối ứng ODA (Agribank)	5.694.024.396	3.949.880.963
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (1388c)	323.218	-
<b>6. Chi nhánh Chè Sông Cầu</b>	<b>154.967.235</b>	<b>891.396.738</b>
- Thu chi BHXH, KPCĐ 34,5%	13.459.598	16.987.179
- Kinh phí công đoàn	1.692.410	1.101.893
- BHXH, BHYT, BHTN 32,5%	89.243.992	-
- Trả gốc vườn chè Nghị định 01	-	419.384.850
- Trả lãi vườn chè Nghị định 01	-	343.522.982
- Phải trả chế độ thôi việc chưa lấy	14.775.088	14.775.088
- Tiền thanh lý máy xào chè xanh phải nộp	-	94.634.599
- Các quỹ huy động VTT, UNNN, VNN	1.396.147	990.147
- Chi bổ sung trang phục bằng tiền cho NLĐ	14.400.000	-
- Phải trả nhà nước	20.000.000	-
<b>7. Chi nhánh Chè Sài Gòn</b>	<b>430.212.432</b>	<b>70.992.285</b>
- Kinh phí công đoàn	34.840.713	17.262.764
- Bảo hiểm xã hội	19.560.035	6.194.043
- Bảo hiểm thất nghiệp	654.925	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	375.156.759	47.535.478
+ CTy CP ĐT SX và KD GB- TEA Việt Nam (Lãi vay và tiền mượn nộp tiền thuê đất đợt 2- 59 An Bình)	357.991.415	-
+ Phải trả cán bộ công nhân viên khác	1.546.203	1.546.203
+ Phải trả Lương kiêm nhiệm CH GTSP Công ty	-	26.694.414
+ Phải trả chiết khấu liên hiệp HTX - Coop mart	-	4.755.812
+ Phải trả CTCP đầu tư sản xuất GB Tea Việt Nam	1.080.092	-
+ Phải trả Shang tong International Co. Ltd, Taiwan	14.539.049	14.539.049
<b>8. Chi nhánh Chè Mộc Châu</b>	<b>8.856.446.954</b>	<b>2.772.869.697</b>
- Kinh phí công đoàn	260.737.155	102.100.393
- Bảo hiểm xã hội	2.068.615.105	1.011.666.782
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.527.094.694	1.659.102.522
<b>b) Dài hạn</b>	<b>51.000.000</b>	<b>51.000.000</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51.000.000	51.000.000
<b>Cộng</b>	<b>404.379.322.588</b>	<b>27.427.308.432</b>

**TỔNG CÔNG TY CHÈ VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 17 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09-DN

**V.18. Vay và nợ thuê tài chính**

	17/12/2015		Phát sinh trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	52.267.970.190	52.267.970.190	63.176.541.334	34.730.397.367	25.752.966.871	25.752.966.871
1. Văn phòng Tổng Công ty	13.315.653	13.315.653	-	5.712.000.000	5.725.315.653	5.725.315.653
Vay ngắn hạn VND tại Agribank - Chi nhánh Bách Khoa	13.315.653	13.315.653	-	-	3.725.315.653	3.725.315.653
Vay cá nhân	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
2. Chi nhánh Hồng Trà	218.389	218.389	186.886.294	3.783.787.489	3.596.682.806	3.596.682.806
Vay Agribank - Chi nhánh Bách Khoa	218.389	218.389	186.886.294	3.783.787.489	3.596.682.806	3.596.682.806
3. Chi nhánh Nam Sơn	2.264.781.108	2.264.781.108	-	-	2.264.781.108	2.264.781.108
Vay ngắn hạn Ngân hàng NN & PTNT Thăng Long	2.264.781.108	2.264.781.108	-	-	2.264.781.108	2.264.781.108
4. Chi nhánh Chè Yên Bái	-	-	204.000.000	1.806.000.000	1.602.000.000	1.602.000.000
Vay cá nhân	-	-	204.000.000	1.806.000.000	1.602.000.000	1.602.000.000
5. Chi nhánh Chè Sông Cầu	-	-	300.000.000	629.577.426	329.577.426	329.577.426
Vay ngắn hạn Ngân hàng NN & PTNT Đồng Hỷ	-	-	300.000.000	629.577.426	329.577.426	329.577.426
6. Chi nhánh Chè Sài Gòn	27.939.655.040	27.939.655.040	27.939.655.040	6.234.609.878	6.234.609.878	6.234.609.878
Vay N.H OCEAN Bank- Chi nhánh SG	-	-	-	6.234.609.878	6.234.609.878	6.234.609.878
CTY CP ĐT SX và KD GB- TEA Việt Nam	27.939.655.040	27.939.655.040	27.939.655.040	-	-	-
7. Chi nhánh Chè Mộc Châu	22.050.000.000	22.050.000.000	35.050.000.000	19.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng An Bình	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	15.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cửa hàng Tân Tiếp	1.700.000.000	1.700.000.000	2.700.000.000	1.000.000.000	-	-
Đỗ Thị Cúc	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Phạm Quốc Minh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Cty Chè Chiềng Ve	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
DN Lâm Huệ - Việt Lâm	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Hùng Hà	1.500.000.000	1.500.000.000	3.500.000.000	2.000.000.000	-	-
Ga ra Đình Quang - Thanh Lương	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000	-	-
b) Vay dài hạn	5.459.474.609	5.459.474.609	-	2.784.605.259	6.603.305.259	6.603.305.259
1. Văn phòng Tổng Công ty	2.369.074.609	2.369.074.609	-	2.784.605.259	3.512.905.259	3.512.905.259
Vay dài hạn Agribank Thái Nguyên	-	-	-	2.784.605.259	2.784.605.259	2.784.605.259
Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.369.074.609	2.369.074.609	1.640.774.609	-	728.300.000	728.300.000
2. Chi nhánh Chè Yên Bái	3.090.400.000	3.090.400.000	-	-	3.090.400.000	3.090.400.000
Vay vốn đối ứng Agribank Yên Bái	3.090.400.000	3.090.400.000	-	-	3.090.400.000	3.090.400.000
<b>Cộng</b>	<b>57.727.444.799</b>	<b>57.727.444.799</b>	<b>63.176.541.334</b>	<b>37.515.002.626</b>	<b>32.356.272.130</b>	<b>32.356.272.130</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09-DN

**Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	17/12/2015		01/01/2015	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
<b>1. Văn phòng Tổng Công ty</b>	<b>2.382.390.262</b>	<b>12.053.738.589</b>	<b>4.453.615.653</b>	<b>11.761.221.419</b>
Vay Agribank - Chi nhánh Bách Khoa	13.315.653	12.053.738.589	3.725.315.653	11.761.221.419
Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.369.074.609	-	728.300.000	-
<b>2. Chi nhánh Nam sơn</b>	<b>2.264.781.108</b>	<b>1.928.254.568</b>	<b>2.264.781.108</b>	<b>1.366.336.096</b>
Vay ngắn hạn Ngân hàng NN & PTNT Thăng Long	2.264.781.108	1.928.254.568	2.264.781.108	1.366.336.096
<b>3. Chi nhánh Hồng Trà</b>	<b>218.389</b>	<b>3.952.925.325</b>	<b>3.596.682.806</b>	<b>422.666.761</b>
Vay Agribank - Chi nhánh Bách Khoa	218.389	3.952.925.325	3.596.682.806	422.666.761
<b>4. Chi nhánh Chè Mộc Châu</b>	<b>6.200.000.000</b>	<b>166.650.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>2.333.333</b>
Vay ngắn hạn DN Lâm Huệ - Việt Lâm	3.500.000.000	26.833.333	1.000.000.000	2.333.333
Vay ngắn hạn Cty Chè Chiềng Ve	1.000.000.000	93.916.667	-	-
Vay ngắn hạn Nguyễn Ngọc Tân	1.700.000.000	45.900.000	-	-
<b>5. Chi nhánh Chè Yên Bái</b>	<b>3.090.400.000</b>	<b>5.694.024.396</b>	<b>3.090.400.000</b>	<b>3.949.880.963</b>
Vay vốn đối ứng Agribank Yên Bái	3.090.400.000	5.694.024.396	3.090.400.000	3.949.880.963

**Thông tin về các khoản vay**

T.T	Tên tổ chức/Cá nhân cho vay	Số dư nợ vay tại ngày 17/12/2015	Mục đích sử dụng tiền vay	Thời hạn trả nợ	Lãi suất đi vay	Lãi suất quá hạn	Ghi chú
<b>Chi nhánh Chè Mộc châu</b>							
1	Ngân hàng An Bình	10.000.000.000					
	1038/15-TT/XII.2.04	2.500.000.000	Trả tiền mua chè	4/13/2016	9,50%	14,25%	Tcty Ủy quyền
	1038/15-TT/XII.2.05	2.500.000.000	Trả tiền mua chè	4/15/2016	9,50%	14,25%	Tcty Ủy quyền
	1038/15-TT/XII.2.06	3.000.000.000	Trả tiền mua chè	5/12/2016	9,50%	14,25%	Tcty Ủy quyền
	1038/15-TT/XII.2.07	2.000.000.000	Trả tiền mua chè	6/14/2016	9,50%	14,25%	Tcty Ủy quyền
2	Cửa hàng Tân Tiếp	1.700.000.000	lương t 7/2015	11/24/2015	10,80%	không đề cập	Không có ủy quyền bằng văn bản
3	Đỗ Thị Cúc	2.000.000.000	lương 8/15	1/8/2016	10,80%	không đề cập	Không có ủy quyền bằng văn bản
4	Phạm Quốc Minh	1.000.000.000	lương 8/15	1/3/2016	10,80%	không đề cập	Không có ủy quyền bằng văn bản
5	Cty Chè Chiềng Ve	1.000.000.000	mua chè tươi	4/17/2015	10,50%	không đề cập	Không có ủy quyền bằng văn bản
6	DN Lâm Huệ - Việt Lâm	3.500.000.000	T.T BHHX	10/1/2015	10,50%	không đề cập	Không có ủy quyền bằng văn bản
7	Hùng Hà	1.500.000.000	mua chè tươi	1/29/2016	10,00%	không đề cập	Không có ủy quyền bằng văn bản
8	Ga ra Đình Quảng - Thanh Lương	1.350.000.000	Oct-15	3/8/2016	9,50%	không đề cập	Không có ủy quyền bằng văn bản
	<b>Cộng Mộc châu</b>	<b>22.050.000.000</b>					
<b>Chi nhánh Chè Yên Bái</b>							
1	Ngân hàng NN&PTNT Yên Bái	3.090.400.000	Vốn đối ứng khoản vay ODA	39263	9,72%	14,58%	
<b>Chi nhánh Chè Sài Gòn</b>							
	CTy Cổ phần đầu tư SX và KD	27.939.655.040	Nộp tiền thuê đất một lần tại 225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2/27/2016	12,50%	Phạt 0.05%/ngày	Tcty Ủy quyền
1	GB- TEA Việt Nam						
<b>Chi nhánh Nam Sơn</b>							
1	NH NN & PTNT CN Thăng Long	2.264.781.108	Thanh toán tiền hàng nhập	2009		8%	Tcty Ủy quyền
<b>Chi nhánh Hồng Trà</b>							
1	NH NN & PTNT CN Bách Khoa	218.389	Thanh toán tiền chè	20/9/2009	7%	10,50%	Tcty Ủy quyền
<b>Văn phòng Công ty</b>							
1	NH NN & PTNT CN Bách Khoa	13.315.653	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh				
2	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	2.369.074.609	Vay ODA phải trả				



**V.19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Tại ngày 01/01/2014	317.000.083.616			317.000.083.616
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	1.151.816.214	-	1.151.816.214
Chuyển lỗ về Tcty	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	(2.081.236.253)	-	(2.081.236.253)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>317.000.083.616</b>	<b>(929.420.039)</b>	<b>-</b>	<b>316.070.663.577</b>
Tại ngày 01/01/2015	317.000.083.616	(929.420.039)	-	316.070.663.577
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-
Tăng khác (*)	2.555.393.940	-	-	2.555.393.940
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	(64.842.981.469)	-	(64.842.981.469)
Giảm khác (**)	-	(7.327.038.557)	-	(7.327.038.557)
<b>Tại ngày 17/12/2015</b>	<b>319.555.477.556</b>	<b>(73.099.440.065)</b>	<b>-</b>	<b>246.456.037.491</b>

**(\*) Tăng giá trị vốn góp của chủ sở hữu:**

- Bổ sung giá trị vườn chè vào GTDN QĐ 2780/QĐ-BNN-QLDN ngày 14/7/2015 của Bộ NN tại Công ty chè Yên Bái số tiền 1.066.288.446 đồng

- Bổ sung giá trị vườn chè vào GTDN QĐ 2780/QĐ-BNN-QLDN ngày 14/7/2015 của Bộ NN tại Công ty chè Mộc Châu số tiền 1.489.105.494 đồng

**(\*\*) Giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

Giảm lợi nhuận sau thuế do điều chỉnh lại khấu hao và chi phí trả trước năm 2014, chi phí đi vay, các khoản truy thu, phạt thuế của những năm trước

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	17/12/2015	01/01/2015
Vốn góp của nhà nước	319.555.477.556	317.000.083.616
<b>Cộng</b>	<b>319.555.477.556</b>	<b>317.000.083.616</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu số B 09-DN

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2015	Năm 2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	317.000.083.616	317.000.083.616
+ Vốn góp tăng trong năm	2.555.393.940	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	319.555.477.556	317.000.083.616
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**d) Lợi nhuận sau thuế**

Chỉ tiêu	Số tiền
Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01/01/2014	-
Lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2014	1.151.816.215
Điều chỉnh hồi tố vào LNST năm 2014 đối với các sự kiện của các năm trước	2.081.236.252
Lợi nhuận sau thuế tại ngày 31/12/2014	(929.420.037)
Điều chỉnh hồi tố vào LNST 2015 đối với các sự kiện của năm 2014	(7.327.038.557)
Lợi nhuận sau thuế năm 2015	(64.842.981.469)
Lợi nhuận sau thuế tại ngày 17/12/2015	(73.099.440.063)

**V.20. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

	17/12/2015	01/01/2015
<b>A. NGOẠI TỆ CÁC LOẠI</b>		
USD	1.331,31	2.343,95
EURO	251,54	259,73
<b>B. CÔNG NỢ ĐÃ XỬ LÝ</b>		
Công nợ phải thu đã xử lý vào chi phí	58.621.646.133	27.590.291.808
Công nợ phải trả đã xử lý vào thu nhập	3.852.759.547	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## VI.01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
- Doanh thu bán hàng	182.480.404.683	221.885.589.535
<b>Cộng</b>	<b>182.480.404.683</b>	<b>221.885.589.535</b>

## VI.02. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn hàng hóa đã bán	152.998.432.492	183.507.330.017
<b>Cộng</b>	<b>152.998.432.492</b>	<b>183.507.330.017</b>

## VI.03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi	163.982.796	246.683.535
Lãi chênh lệch tỷ giá	964.046.619	429.517.565
Lãi đầu tư nông nghiệp, phân bón	30.349.452	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	356.649.399	5.037.860.236
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	10.909.584.956
<b>Cộng</b>	<b>1.515.028.266</b>	<b>16.623.646.292</b>

## VI.04. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền vay	6.820.238.876	2.052.286.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá	548.631.131	248.410.067
Chi phí tài chính khác	5.627.890.750	5.670.663.691
<b>Cộng</b>	<b>12.996.760.757</b>	<b>7.971.359.795</b>

## VI.05. Chi phí bán hàng

	Năm 2015
Chi phí nhân viên bán hàng	5.327.172.988
Chi phí bằng tiền khác	7.107.281.132
Chi phí công cụ dụng cụ	13.287.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.359.138.897
Chi phí khấu hao TSCĐ	353.741.660
Chi phí nguyên, vật liệu	7.623.464
Chi phí vật liệu quản lý	18.712.636
<b>Cộng</b>	<b>19.186.958.674</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

## VI.06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015
Chi phí nhân viên	11.729.422.177
Chi phí bằng tiền khác	8.411.828.820
Chi phí công cụ dụng cụ	135.718.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.961.458.838
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.530.144.940
Chi phí nhân viên bán hàng	506.898.097
Chi phí vật liệu quản lý	5.100.000
Thuế phí, lệ phí	3.313.739.869
<b>Cộng</b>	<b>34.594.311.306</b>

## VI.07. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
- Thanh lý nhượng bán tài sản;	317.639.090	130.000.000
- Nợ phải trả đã xử lý	3.852.759.547	7.430.980.887
- Các khoản khác	4.816.603.426	-
<b>Cộng</b>	<b>8.987.002.063</b>	<b>7.560.980.887</b>

## V.07.01. Các khoản công nợ xử lý vào thu nhập

STT	Khách hàng	Số tiền
<b>1.</b>	<b>Văn phòng Tổng công ty</b>	<b>3.852.759.547</b>
1	Ngân hàng NN và PTNT Thái nguyên	1.068.154.288
2	Ngân hàng NN và PTNT Thái nguyên	2.784.605.259
	<b>Cộng</b>	<b>3.852.759.547</b>

## VI.08. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Tiền phạt và lãi chậm nộp	804.697.028	-
Xử lý công nợ	31.031.354.325	-
Các khoản khác	3.402.432.270	2.464.271.780
<b>Cộng</b>	<b>35.238.483.623</b>	<b>2.464.271.780</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

## VI.08.01. Các khoản công nợ xử lý vào chi phí

STT	Khách hàng	Số tiền
<b>1.</b>	<b>Văn phòng Tổng công ty</b>	<b>9.398.675.050</b>
1	Công ty chè Than Uyên	14.946.900
2	Nông trường Việt Mông	333.516.238
3	Khu đường sông - TP HCM	11.744.818
4	Công ty Cổ phần ĐT-TM và giao nhận vận tải Ánh Dương	118.631.883
5	Công ty TNHH XK Nông sản Thực phẩm Phương Nam	309.922.736
6	Cty CPKD Thái Bình Dương	2.331.363.516
7	Công ty Luật TNHH Trường lộc	50.000.000
8	Parkwood Farms	6.228.548.959
9	Công ty CP Chè Văn Hưng	200.481,38 RCN
<b>2.</b>	<b>Chi nhánh Hồng Trà</b>	<b>7.973.909.269</b>
1	Công ty CP chè Kim Anh	703.348.125
2	Công ty TNHH Việt á	118.544.133
3	Công ty cổ phần tổng hợp Mộc Châu	245.899.341
4	Anh Hùng	1.300.000
5	Bà Đức Lộc	1.140.000
6	Ông Cao Văn Nguyên	1.251.900
7	Công ty dịch vụ phát triển chè Sơn La	5.320.000
8	Công ty Dịch vụ Vụ Bản Nam Định	5.050.050
9	HTX Phương Đông	4.025.000
10	Nguyễn Công Hoan	1.800.000
11	Nguyễn Quang Huy	13.580.000
12	Nguyễn Thị Múc	11.248.000
13	Nguyễn Thị Thuý	5.900.000
14	Nguyễn Thị Xuân	800.000
15	Nguyễn Văn Cử	4.943.130
16	Nguyễn Văn Năm	600.000
17	Nguyễn Đức Long	3.000.000
18	NT Hữu Nghị Việt Nam Mông Cổ	2.635.000
19	Trần Trung Phụng	2.934.000
20	Trần Văn Tuấn	750.000
21	Vũ Ngọc Tài	1.646.597
22	Ông Bình	1.200.000
23	Ông Khải	1.878.000
24	Đỗ Văn Hường	580.000
25	Công ty TNHH chè Hoài Trung	369.600.000
26	Cơ sở sản xuất Ngô Thị Bình	203.702.400
27	Công ty TNHH Trà Long Dương	3.171.591
28	Khách mua lẻ - Phòng KD5	182.167.370
29	HAS IMPORT- EXPORT GMBH	337.086.407
30	ISMAIL MANSOOR LTD	138.764.203
31	IBRAHIM KHAIR KHUA LTD	5.723.689
32	Công ty dịch vụ phát triển chè Sơn La	9.018.000
33	Nguyễn Ngọc Quyến	3.400.000
34	Nguyễn Văn Lợi	5.520.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

## VI.08.01. Các khoản công nợ xử lý vào chi phí (tiếp theo)

STT	Khách hàng	Số tiền
35	Đào Ngọc Nghiệp	9.800.000
36	Công ty CP chè Minh Thịnh	19.982.800
37	Tài sản thiếu chờ xử lý	44.819.254
38	Kho Mai Đình	22.527.441
39	Công ty TM và DL Hồng Trà	4.332.898
40	Tài sản thiếu chờ xử lý	3.200.751.594
41	Ông Dương Văn Phong	560.930.680
42	Asian teas international	1.092.256.479
43	Diyar Ic Dis Tic	620.981.187
<b>3. Chi nhánh Nam Sơn</b>		<b>12.149.811.073</b>
1	Công ty CP Xuất nhập khẩu Lisang ( Công ty tuần Việt)	573.535.245
2	Cty TNHH Hoài Nam	85.063.000
3	Cty TNHH Thép Nam Đô	7.239.790.013
4	Cty TNHH TM & SX TBVT Việt Nam	94.862.941
5	Cty TNHH Nguyên Thái Sơn	65.000.000
6	Công ty CP Que hàn Hà Việt	4.091.559.874
<b>4. Chi nhánh Chè Yên Bái</b>		<b>796.960.690</b>
1	Cty TNHH Việt Nga	796.960.690
<b>5. Chi nhánh Chè Mộc Châu</b>		<b>711.998.243</b>
1	Công ty TNHH Chè Đại Thanh	200.000.000
2	Công ty TNHH SX&TM Thuận Hưng	511.998.243
<b>Cộng</b>		<b>31.031.354.325</b>

## VI.09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.995.728.522
Chi phí khác bằng tiền	17.852.084.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.948.905.766
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	80.452.403.286
Chi phí nhân công	34.739.735.674
<b>Tổng</b>	<b>157.988.857.916</b>

## VI.10. Suy giảm lợi nhuận hàng năm

Trong năm 2015, Tổng công ty ghi nhận toàn bộ số tiền cho thuê nhà nhận trước của Công ty Cổ phần Sông Châu, số tiền 5.227.272.730 đồng vào doanh thu.

(Tổng thời gian cho thuê là 30 năm, tính từ ngày 01/10/2014, tổng giá trị hợp đồng 6.000.000.000 đồng trước thuế, đã phân bổ vào doanh thu năm 2014 là: 772.727.270 đồng, còn lại 5.227.272.730 đồng, khách hàng đã trả trước toàn bộ giá trị hợp đồng một lần).

Đồng thời, Tổng công ty ghi nhận toàn bộ giá trị còn lại của toà nhà cho thuê vào giá vốn, số tiền 583.866.702 đồng. Theo đó, hàng năm Tổng công ty sẽ bị giảm một khoản lợi nhuận gộp 161.331.631 đồng từ tiền thuê nhà của Công ty Cổ phần Sông Châu.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Thông tin về các bên liên quan

## Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Công ty cổ phần Chè Kim Anh	Công ty con của TCTY	Chi phí nhân công, tiền mua chè	1.546.188.202	238.256.211
Công ty cổ phần Chè Liên Sơn	Công ty con của TCTY	Tiền thanh lý máy móc thiết bị, tiền mua chè	2.002.002.536	1.256.023.012

## Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	17/12/2015 (VNĐ)	1/1/2015 (VNĐ)
Nợ phải thu			4.636.671.176	5.340.019.401
Công ty cổ phần Chè Kim Anh	Công ty con của TCTY	Tiền mua chè	1.542.991.300	2.246.339.525
Công ty cổ phần Chè Kim Anh	Công ty con của TCTY	Hợp tác Liên Xô - Ba Lan	3.093.679.876	3.093.679.876
Nợ phải trả			759.518.293	2.593.182.627
Công ty Cổ phần Chè Liên Sơn	Công ty con của TCTY	Tiền mua chè	326.403.000	2.552.905.536
Công ty cổ phần Chè Kim Anh	Công ty con của TCTY	Chi phí nhân công	433.115.293	40.277.091

## 2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng công ty sẽ hoạt động liên tục.

## 3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Năm 2015 là năm Tổng công ty tiếp tục thực hiện cổ phần hóa theo quyết định số 2779/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc cổ phần hóa Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Ngày 17/12/2015, Công ty Cổ phần được cấp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty khẳng định, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

## 4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2014, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Vạn An - Chi nhánh Hà Nội, được điều chỉnh và phân loại theo chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.



Nguyễn Thiện Toàn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2016



Đặng Văn Tới

Kế toán trưởng